

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		286.202.839.037	188.289.609.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.858.522.169	10.520.155.565
1. Tiền	111	V.01	8.858.522.169	10.520.155.565
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.415.300.000	891.407.629
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.415.300.000	891.407.629
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.298.560.599	89.247.647.127
1. Phải thu khách hàng	131		99.827.915.822	80.890.470.075
2. Trả trước cho người bán	132		22.864.272.036	6.270.198.282
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.853.219.143	4.934.700.195
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.246.846.402)	(2.847.721.425)
IV. Hàng tồn kho	140		105.460.634.718	76.044.949.885
1. Hàng tồn kho	141	V.04	105.460.634.718	76.044.949.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.169.821.551	11.585.449.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.025.196.920	3.333.103.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.593.866.357	97.236.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.550.758.274	8.155.109.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		238.221.065.635	166.591.125.214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		231.092.959.117	163.345.009.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	115.302.227.902	34.131.568.196
- Nguyên giá	222		150.391.353.385	70.356.800.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.089.125.483)	(36.225.232.710)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.066.283.001	3.529.338.149
- Nguyên giá	225		5.374.856.873	4.344.652.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.308.573.872)	(815.314.360)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	209.166.097	5.097.222
- Nguyên giá	228		267.522.035	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58.355.938)	(24.902.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	111.515.282.117	125.679.006.380
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.128.106.518	3.246.115.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.073.106.518	3.223.382.167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		55.000.000	22.733.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		524.423.904.672	354.880.734.529

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		432.157.386.036	276.782.743.505
I. Nợ ngắn hạn	310		227.868.683.504	122.468.440.801
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	116.101.494.764	46.260.760.612
2. Phải trả cho người bán	312		42.236.736.476	46.822.327.203
3. Người mua trả tiền trước	313		21.714.302.663	4.939.573.138
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.141.983.579	2.298.972.693
5. Phải trả người lao động	315		4.044.748.631	1.445.989.237
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.258.351.501	163.796.819
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	34.371.065.890	20.537.021.099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		204.288.702.532	154.314.302.704
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	203.842.707.312	153.860.897.868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		445.995.220	453.404.836
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		78.381.903.626	78.097.991.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	78.381.903.626	78.078.133.339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	16.670.369
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.882.002.009	4.630.793.597
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		622.095.425	472.729.390
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		149.366.035	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.978.440.157	7.207.939.983
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	19.857.685
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	19.857.685
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		13.884.615.010	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		524.423.904.672	354.880.734.529

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Tài sản nhận giữ hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.049.171.783	3.049.171.783
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

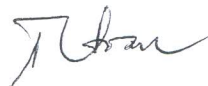
Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập



Trần Việt Quân

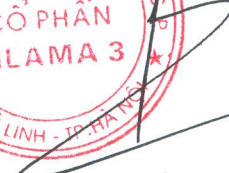
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Công Hoan



T. GIÁM ĐỐC



Phan Kim Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010)

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ nay	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	79 915 528 498	211 515 789 139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	VI.27	79 915 528 498	211 515 789 139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	69 944 279 915	176 029 991 178
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		9 971 248 583	35 485 797 961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	190 500 762	603 219 334
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 545 823 525	15 016 253 980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 481 529 541	13 369 410 745
8. Chi phí bán hàng	24		251 646 247	598 258 188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 118 290 910	13 891 169 784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1 245 988 663	6 583 335 343
11. Thu nhập khác	31		1 146 385 377	2 652 674 904
12. Chi phí khác	32		940 220 250	962 304 075
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		206 165 127	1 690 370 829
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 452 153 790	8 273 706 172
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế			1 452 153 790	8 273 706 172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	212 185 914	1 661 649 007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1 239 967 876	6 612 057 165
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		310 466 948	633 615 010
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		929 500 928	5 978 442 155
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		180	1 161

Lập ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

T. Giám đốc



Trần Việt Quân,

Phạm Công Hoan

Phan Kim Lân

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần LILAMA 3
Địa chỉ: Lô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

Mẫu số B03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4/ 2010

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		105.138.680.127	148 589 111 879
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(40.647.867.072)	(98.421.705.590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.237.743.706)	(25.687.397.467)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.462.767.663)	(7.286.927.168)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(79.038.053)	(1.650.936.084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.676.511.696	53 409 303 327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.289.762.562)	(65.081.083.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29 098 012 767	3 870 365 850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.702.536.799)	(30.714.300.301)
2. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.877.248.000)	(500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		3.100.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.325.237.787)	(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181.109.886	24.808.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.623.912.700)	(34.189.491.974)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		8.586.000.000	2.891.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.620.911.530	102 593 520 965
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.518.040.283)	(68.981.206.475)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(175.484.259)	(1.241.308.817)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.592.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.486.613.012)	28.670.005.673
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		- 12 512 945	(1.649.120.451)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 871 035 114	10 520 155 565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	8 858 522 169	8 871 035 114

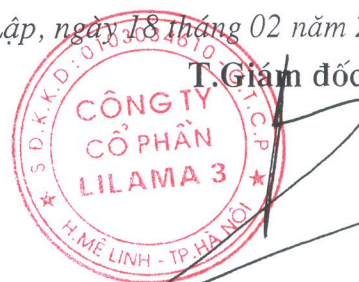
Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

T. Giám đốc





Trần Việt Quân

Phạm Công Hoan

Phan Kim Lân

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT DẠNG TÓM LƯỢC
Quý 4 Năm 2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/ QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006

Các đơn vị thành viên:

1.1. Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51%	51%
2. Công ty Cổ phần LILAMA 3.4	Số 931 Hùng Vương, Việt Trì, Phú Thọ	51%	51%
3. Công ty TNHH LILAMA3 - DAINIPPON TORYO	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51%	51%

1.2. Các đơn vị trực thuộc

Tên công ty	Địa chỉ	Quan hệ
1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Chi nhánh
2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh
3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Đã ngừng hoạt động

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam(VNĐ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn hiện hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Quy đổi theo giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản tiền cuối năm có gốc ngoại tệ được qu

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế (giá gốc).
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đánh giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Chi phí thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng và được áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư(trong kỳ không có hoạt động)

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí liên quan đến các khoản đầu tư
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Các khoản chi phí ngắn hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, các khoản chi phí dài hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kế

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn được ghi nhận theo thực tế vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo giá trị thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo giá trị thực tế đã cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: T

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Trong năm 2010 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Thủ tướng chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
		Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền			
- Tiền mặt	2.986.633.322	,đ	2.401.039.519 ,đ
- Tiền gửi ngân hàng	5.871.888.847	,đ	8.119.116.046 ,đ
- Tiền đang chuyển	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u><u>8.858.522.169</u></u>	<u><u>,đ</u></u>	<u><u>10.520.155.565 ,đ</u></u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
- Đầu tư ngắn hạn khác	8.415.300.000	,đ	891.407.629 ,đ
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u><u>8.415.300.000</u></u>	<u><u>,đ</u></u>	<u><u>891.407.629 ,đ</u></u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ phần hoá	4.704.595.763	,đ	18.689.000 ,đ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu người lao động	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu khác	6.755.610.861	,đ	4.890.357.252 ,đ
Cộng	<u><u>11.460.206.624</u></u>	<u><u>,đ</u></u>	<u><u>4.909.046.252 ,đ</u></u>
04- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường	0	,đ	0 ,đ
- Nguyên liệu, vật liệu	4.153.977.554	,đ	4.607.534.666 ,đ
- Công cụ , dụng cụ	283.479.367	,đ	262.988.458 ,đ
- Chi phí SX, KD dở dang	96.767.367.336	,đ	69.697.176.218 ,đ
- Thành phẩm	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá	4.255.810.461	,đ	1477250543 ,đ
- Hàng gửi đi bán	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá bất động sản	0	,đ	0 ,đ
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>105.460.634.718</u></u>	<u><u>,đ</u></u>	<u><u>76.044.949.885 ,đ</u></u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0,đ			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0,đ			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0			
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Các khác phải thu Nhà nước	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>,đ</u></u>	<u><u>0 ,đ</u></u>
06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>,đ</u></u>	<u><u>0 ,đ</u></u>
07- Phải thu dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	,đ	0 ,đ
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	,đ	0 ,đ
- Cho vay không có lãi	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	<u><u>0</u></u>	<u><u>,đ</u></u>	<u><u>0 ,đ</u></u>

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang
-

Cộng

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ
-

Cộng

15- Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm
	111.515.282.117	,đ	125.679.006.380 ,đ
		,đ	,đ
	111.515.282.117	,đ	125.679.006.380 ,đ
	Cuối năm		Đầu năm
		,đ	,đ
		,đ	,đ
		,đ	,đ
		,đ	,đ
		,đ	,đ
	0	,đ	0 ,đ
	Cuối năm		Đầu năm
		,đ	,đ
		,đ	,đ
		,đ	,đ
		,đ	,đ
	7.073.106.518	,đ	3.223.382.167 ,đ
		,đ	,đ
	7.073.106.518	,đ	3.223.382.167 ,đ
	Cuối năm		Đầu năm
	115.097.893.491	,đ	40.463.355.536 ,đ
	1.003.601.273	,đ	5.797.405.076 ,đ
	116.101.494.764	,đ	46.260.760.612 ,đ
	Cuối năm		Đầu năm
	6.500.624.435	,đ	796.955.573 ,đ
		,đ	,đ
	1.901	,đ	153.150.774 ,đ
	1.585.502.914	,đ	1.348.400.930 ,đ
	20.292.811	,đ	,đ
		,đ	,đ
		,đ	,đ
	0	,đ	465.416 ,đ
	0	,đ	117.519.728 ,đ
	8.106.422.061	,đ	2.416.492.421 ,đ
	Cuối năm		Đầu năm
		,đ	,đ
		,đ	,đ
		,đ	,đ
	1.258.351.501	,đ	163.796.819 ,đ
	163.796.819	,đ	163.796.819 ,đ

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**19- Phải trả dài hạn nội bộ**

- Vay dài hạn nội bộ
-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng**20- Vay và nợ dài hạn****a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

		,đ	,đ
	871.247.718	,đ	686.243.332 ,đ
	13.056.609	,đ	106.469.461 ,đ
	2.538.042	,đ	809.857.362 ,đ
	0	,đ	0 ,đ
	300.000.000	,đ	300.000.000 ,đ
		,đ	,đ
	27.271.885.631	,đ	14.488.019.831 ,đ
	28.458.728.000	,đ	16.390.589.986 ,đ
	Cuối năm		Đầu năm
		,đ	,đ
		,đ	,đ
		,đ	,đ
	0	,đ	0 ,đ
	Cuối năm		Đầu năm
	203.139.067.312	,đ	153.592.397.731 ,đ
	143.748.067.312	,đ	93.592.397.731 ,đ
	59.391.000.000	,đ	60.000.000.000 ,đ
		,đ	,đ
	703.640.000	,đ	268.500.137 ,đ
	703.640.000	,đ	268.500.137 ,đ
		,đ	,đ
	203.842.707.312	,đ	153.860.897.868 ,đ

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

	Cuối năm		Đầu năm
	0	,đ	0 ,đ
	0	,đ	0 ,đ
	0	,đ	0 ,đ
	0	,đ	0 ,đ
	0	,đ	0 ,đ
	Cuối năm		Đầu năm
	0	,đ	0 ,đ
	0	,đ	0 ,đ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 0 ,đ 0 ,đ

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp nhà nước	26.265.000.000 ,đ	26.265.000.000 ,đ
Vốn góp của các đối tượng khác	25.235.000.000 ,đ	25.235.000.000 ,đ
Cộng	51.500.000.000 ,đ	51.500.000.000 ,đ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	,đ	,đ
+ Vốn góp đầu năm	51.500.000.000 ,đ	11.500.000.000 ,đ
+ Vốn góp tăng trong năm	,đ	40.000.000.000 ,đ
+ Vốn góp giảm trong năm	,đ	,đ
+ Vốn góp cuối năm	51.500.000.000 ,đ	51.500.000.000 ,đ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	,đ	6.888.310.878 ,đ

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0 ,đ	0 ,đ
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0 ,đ	0 ,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	0 ,đ	0 ,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0 ,đ	0 ,đ
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0 ,đ	0 ,đ

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000,đ/1 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	5.882.002.009 ,đ	4.630.793.597 ,đ
- Quỹ dự phòng tài chính	622.095.425 ,đ	472.729.390 ,đ
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	149.366.035 ,đ	- ,đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu thập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp và Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	,đ	,đ

- Chi sự nghiệp	,đ	,đ
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	,đ	,đ
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	,đ	,đ
- TSCĐ thuê ngoài	,đ	,đ
- Tài sản khác thuê ngoài	,đ	,đ
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	,đ	,đ
- Trên 1 năm đến 5 năm	,đ	,đ
- Trên 5 năm	,đ	,đ

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	79.915.528.498 ,đ	211.515.789.139 ,đ
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	3.362.528.363	36.008.902.126 ,đ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	750.790.427	853.717.700 ,đ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	75.802.209.708	174.653.169.313 ,đ
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	- ,đ
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	,đ	,đ
	Năm nay	Năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	- ,đ	- ,đ
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	,đ	,đ
- Giảm giá hàng bán	,đ	,đ
- Hàng bán bị trả lại	,đ	,đ
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	,đ	,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	,đ	,đ
- Thuế xuất khẩu	,đ	
	Năm nay	Năm trước
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	79.915.528.498 ,đ	211.515.789.139 ,đ
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hoá	,đ	,đ
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	,đ	,đ
	Năm nay	Năm trước
28- Giá vốn hàng bán(Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	,đ	,đ
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	69.944.279.915 ,đ	176.029.991.178 ,đ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	,đ	,đ

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		,đ	,đ
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		,đ	,đ
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		,đ	,đ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		,đ	,đ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		,đ	,đ
Cộng	69.944.279.915	,đ	176.029.991.178
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.500.762	,đ	603.219.334
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	o	,đ	,đ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		,đ	,đ
- Lãi bán ngoại tệ		,đ	,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ	,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ	,đ
- Lãi bán hàng trả chậm		,đ	,đ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		,đ	,đ
Cộng	190.500.762	,đ	603.219.334
30- Chi phí tài chính(Mã số 22)	Năm nay		Năm trước
- Lãi tiền vay	3.481.529.541	,đ	13.369.410.745
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		,đ	,đ
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ	,đ
- Chi phí tài chính khác		,đ	,đ
Cộng	3.481.529.541	,đ	13.369.410.745
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	212.185.914	,đ	1.661.649.007
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	,đ	,đ
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay		Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		,đ	,đ
- lại		,đ	,đ

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	,đ	,đ

- ## VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- LILAMA3